

Số: 03 /2005/QĐ-UB

Tuyên Quang, ngày 18 tháng 01 năm 2005

QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
Về việc ban hành Quy định mức thu, đối tượng thu và công tác
quản lý, sử dụng một số loại phí trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh số: 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001 về phí và lệ phí; Nghị định số: 57/2002/NĐ-CP ngày 3/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết Pháp lệnh phí, lệ phí;

Căn cứ Thông tư số: 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí; Thông tư số: 71/2003/TT-BTC ngày 30/7/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Thực hiện Nghị quyết số: 37/2004/NQ-HĐND ngày 27/12/2004 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVI, kỳ họp thứ 3 về "Ban hành mức thu, đối tượng thu và công tác quản lý, sử dụng một số loại phí";

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại tờ trình số: 1680/TT-TC ngày 18/11/2004 về việc về "Đề nghị ban hành mức thu, đối tượng thu và công tác quản lý, sử dụng một số loại phí trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang";

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này "Quy định về mức thu, đối tượng thu và công tác quản lý, sử dụng một số loại phí trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang".

Điều 2. Giao trách nhiệm cho Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Cục trưởng Cục Thuế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã tổ chức triển khai thực hiện và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước và UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các ông (bà): Chánh văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể cấp tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp cấp tỉnh và Chủ

tịch UBND các huyện, thị xã, Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận: *lên*

- Văn phòng Chính phủ
- Bộ Tài chính
- TT Tỉnh uỷ
- T.T HĐND tỉnh
- CT và các PCT UBND tỉnh
- Các Ban của Tỉnh uỷ
- Các Ban của HĐND tỉnh
- Như điều 3: (thực hiện)
- Các Phó VP UBND tỉnh
- CV: Các chuyên viên HĐND và UBND tỉnh
- Lưu: VT.

(Báo
cáo)



Lê Thị Quang

QUY ĐỊNH

**Mức thu, đối tượng thu và công tác quản lý,
sử dụng một số loại phí trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 03 /2005/QĐ-UB
ngày 18 /01/2005 của UBND tỉnh)

PHỤ LỤC SỐ 2

CÔNG TÁC QUẢN LÝ THU PHÍ VÀ SỬ DỤNG TIỀN THU PHÍ:

I- CÔNG TÁC QUẢN LÝ THU VÀ SỬ DỤNG TIỀN THU PHÍ:

1- Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính:

- Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Sở Tài nguyên và môi trường, UBND các huyện, thị xã.

- Quản lý sử dụng số thu:

+ 60% để lại cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để trang trải các chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thu phí như: vật tư, văn phòng phẩm, điện nước, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc..., các chi phí khác phục vụ việc thu phí.

+ 40% nộp vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương.

2- Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất:

- Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Sở Tài nguyên và môi trường, UBND các huyện, thị xã.

- Quản lý sử dụng số thu:

+ 20% để lại cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để trang trải các chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thu phí như: vật tư, văn phòng phẩm, điện nước, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc..., các chi phí khác phục vụ việc thu phí.

+ 80% nộp vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương.

3- Phí chợ:

- Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Các BQL chợ, các tổ chức, cá nhân nhận thầu quản lý chợ.

- Quản lý sử dụng số thu:

+ 70% để lại cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để trang trải các chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thu phí

+ 30% nộp vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho việc đầu tư trở lại để xây dựng, sửa chữa, nâng cấp chợ.

4- Phí qua đò:

- Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Chủ đò hoặc Ban quản lý bến.
- Quản lý sử dụng số thu: 100% để lại cho Chủ đò hoặc Ban quản lý bến để bù đắp chi phí và sửa chữa, nâng cấp bến đò.

5- Phí sử dụng bến, bãi, mặt nước:

- Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Công ty quản lý và xây dựng phát triển đô thị; UBND các huyện, thị xã.
- Quản lý sử dụng số thu:
 - + 70% để lại cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để trang trải các chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thu phí
 - + 30% nộp vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho việc đầu tư trở lại để sửa chữa lớn cơ sở vật chất thực hiện nhiệm vụ thu.

6- Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai:

- Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Sở Tài nguyên và môi trường, UBND các huyện, thị xã.
- Quản lý sử dụng số thu:
 - + 20% để lại cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để trang trải các chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thu phí như: vật tư, văn phòng phẩm, điện nước, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc..., các chi phí khác phục vụ việc thu phí.
 - + 80% nộp vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương.

7- Phí thư viện:

- Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Thư viện tỉnh và các thư viện huyện, thị xã.
- Quản lý sử dụng số thu: 100% để lại cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để trang trải các chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thu phí như: in thẻ, vật tư bảo quản sách, văn phòng phẩm, điện nước, sửa chữa bàn ghế, giá sách phòng mượn đọc, ..., các chi phí khác phục vụ việc thu phí.

8- Phí an ninh trật tự:

- Cơ quan tổ chức thực hiện thu: UBND xã, phường, thị trấn.
- Quản lý sử dụng số thu:
 - + 100% cân đối vào ngân sách xã, phường, thị trấn để trang trải các chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thu phí và hỗ trợ cho công tác đảm bảo an ninh trật tự tại địa phương.

Ngoài các loại phí được thu theo quy định nêu trên, nghiêm cấm các cấp, các ngành, các đơn vị tự ý thu bất kỳ một loại phí nào.

II- LẬP DỰ TOÁN VÀ QUYẾT TOÁN THU CHI PHÍ:

Hàng năm, căn cứ mức thu và nội dung chi theo qui định và chế độ chi tiêu tài chính hiện hành của Nhà nước, đơn vị tổ chức thu phí phải lập dự toán thu, chi phí theo đúng qui định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản chế độ hướng dẫn hiện hành gửi cơ quan Tài chính đồng cấp kiểm tra, tổng hợp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Căn cứ dự toán thu, chi đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, đơn vị tổ chức thu phí phải lập dự toán thu, chi hàng quý gửi Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch, cơ quan Tài chính đồng cấp để làm căn cứ kiểm soát thu, chi.

Cuối năm phải quyết toán số thu, chi theo thực tế. Số chi từ nguồn thu được để lại sử dụng không hết trong năm được chuyển sang năm sau tiếp tục chi theo chế độ qui định.

Chế độ báo cáo, chứng từ kế toán và thanh quyết toán thu, chi phí phải thực hiện theo đúng Luật Ngân sách Nhà nước; Pháp lệnh phí, lệ phí; Nghị định số: 57/2002/NĐ-CP ngày 3/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết pháp lệnh phí, lệ phí; Thông tư số: 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn thực hiện Nghị định số: 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ" và các văn bản qui định hiện hành của Nhà nước có liên quan./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG

CHỦ TỊCH



Lê Thị Quang

9- Phí trông giữ xe ô tô, xe máy, xe đạp:

- Cơ quan tổ chức thực hiện thu: UBND các xã, phường, thị trấn; các cơ quan, đơn vị có sân bãi trông giữ ô tô, xe máy, xe đạp.
- Quản lý sử dụng số thu: 100% số thu được để lại cho đơn vị tổ chức thu phí để bù đắp chi phí cho công tác thu.

10- Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá:

- Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Bảo tàng tỉnh Tuyên Quang, Bảo tàng Tân trào- ATK và các đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý các khu di tích,
- Quản lý sử dụng số thu: 100% để lại cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để trang trải các chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thu phí như: vật tư, văn phòng phẩm, điện nước, thuê trông coi, bảo vệ, hợp đồng cán bộ hướng dẫn khách tham quan, sửa chữa nhỏ khu di tích,..., các chi phí khác phục vụ việc thu phí.

11- Phí dự thi, dự tuyển:

- Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Các trường THCS và THPT, các trường chuyên nghiệp, dạy nghề, trung tâm hướng nghiệp.
- Quản lý sử dụng số thu: 100% để lại cho đơn vị để tổ chức thực hiện các kỳ thi, tuyển theo chế độ tài chính hiện hành.

12- Phí vệ sinh:

- Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Công ty quản lý và xây dựng phát triển đô thị; UBND các huyện, thị xã.
- (Đối với các công trình xây dựng: Chỉ thu ở khu vực thị xã, thị trấn. Đối với địa bàn các huyện có tổ chức thu gom, xử lý rác thải: Mức thu áp dụng thấp nhất bằng 50% mức thu của địa bàn thị xã Tuyên Quang).
- Quản lý sử dụng số thu: 100% số thu phí vệ sinh được để lại cho đơn vị tổ chức thu phí để bù đắp chi phí cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải theo định mức qui định.

Mức thu các loại phí nêu trên được thực hiện từ ngày 01/01/2005. Tất cả các quy định về thu phí trước đây trái với nội dung này đều hết hiệu lực thi hành.

Bãi bỏ hiệu lực thi hành của Quyết định số: 712/QĐ-UB ngày 04/9/1997 của UBND tỉnh về Quản lý thu, chi các khoản thu phí, lệ phí vào ngân sách Nhà nước tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang" và Quyết định số: 634/QĐ-UB ngày 02/5/2001 của UBND tỉnh về việc "Ban hành mức thu phí qua cầu Nông Tiến".

QUY ĐỊNH MỨC THU, ĐỐI TƯỢNG THU, CÔNG TÁC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG
MỘT SỐ LOẠI PHÍ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYẾN QUANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 03 /2005/QĐ-UB ngày 18 /01/2005 của UBND tỉnh)

PHỤ LỤC SỐ 1: ĐỐI TƯỢNG THU, MỨC THU

Số TT	Tên phí	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Phí đo đạc lập bản đồ địa chính			
		+ Đối với công trình nhỏ hơn 0,5ha	đồng/công trình	540.000
		+ Đối với bản đồ tỷ lệ 1/500	đồng/ha	
		Mức khó khăn 1	"	1.450.000
		Mức khó khăn 2	"	1.750.000
		Mức khó khăn 3	"	2.240.000
		Mức khó khăn 4	"	2.750.000
		+ Đối với bản đồ tỷ lệ 1/1000	đồng/ha	
		Mức khó khăn 1	"	520.000
		Mức khó khăn 2	"	650.000
		Mức khó khăn 3	"	720.000
		Mức khó khăn 4	"	950.000
		+ Đối với bản đồ tỷ lệ 1/2000	đồng/ha	
		Mức khó khăn 1	"	160.000
		Mức khó khăn 2	"	230.000
		Mức khó khăn 3	"	260.000

Số TT	Tên phí	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
		Mức khó khăn 4	"	330.000
		+ Đối với bản đồ tỷ lệ 1/5000	đồng/ha	
		Mức khó khăn 1	"	60.000
		Mức khó khăn 2	"	70.000
		Mức khó khăn 3	"	90.000
		Mức khó khăn 4	"	105.000
		+ Đối với bản đồ tuyến đường điện và hành lang đường điện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000	đồng/km	146.000
		+ In bản đồ bằng máy Ozalit	đồng/mét	10.000
		+ In bản đồ bằng máy Plotter	đồng/mét	70.000
2	Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất		đồng/hồ sơ	
		a/ Hộ gia đình, cá nhân		
		* Địa bàn xã	"	
		- Hồ sơ dưới 10 thửa đất	"	10.000
		- Hồ sơ từ 10 - 20 thửa đất	"	20.000
		- Hồ sơ trên 20 thửa	"	30.000
		* Địa bàn phường, thị trấn	"	
		- Hồ sơ dưới 10 thửa đất	"	20.000
		- Hồ sơ từ 10 - 20 thửa đất	"	30.000
		- Hồ sơ trên 20 thửa	"	50.000
		b/ Tổ chức sử dụng đất	đồng/hồ sơ	
		* Địa bàn xã	"	
		- Hồ sơ dưới 10 thửa đất	"	30.000
		- Hồ sơ từ 11 - 20 thửa đất	"	60.000
		- Hồ sơ từ 21 - 50 thửa đất	"	100.000
		- Hồ sơ từ 51-100 thửa đất	"	200.000

Số TT	Tên phí	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
3	Phí chợ	- Hồ sơ trên 100 thửa	"	300.000
		* Địa bàn phường: thị trấn	"	
		- Hồ sơ dưới 10 thửa đất	"	60.000
		- Hồ sơ từ 10 - 20 thửa đất	"	100.000
		- Hồ sơ từ 21 - 50 thửa đất	"	200.000
		- Hồ sơ từ 51 - 100 thửa đất	"	300.000
		- Hồ sơ trên 100 thửa đất	"	500.000
		a/ Chợ loại I, loại II		
		- Đối với cửa hàng, cửa hiệu buôn bán cố định, thường xuyên	đồng/m ² / tháng	20.000
		- Đối với người buôn bán không cố định, không thường xuyên	đồng/m ² / ngày	
+ Chỗ bán hàng có mái che		2.000		
+ Chỗ bán hàng không có mái che		1.000		
4	Phí qua đò	b/ Các loại chợ còn lại		
		- Đối với cửa hàng, cửa hiệu buôn bán cố định, thường xuyên	đồng/m ² / tháng	10.000
		- Đối với người buôn bán không cố định, không thường xuyên	đồng/m ² / ngày	
		+ Chỗ bán hàng có mái che		1.000
+ Chỗ bán hàng không có mái che		500		
a/ Đối với đò ngang				
- Đò gắn máy:				
+ Người đi bộ		đồng/người/lượt	500	
+ Người và xe đạp		đồng/người/lượt	1.000	

22.

Số TT	Tên phí	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	
5	Phí sử dụng bến, bãi, mặt nước	+ Người và xe máy	đồng/người/lượt	2.000	
		+ Hàng hoá (chỉ thu hàng hoá từ 50kg trở lên)	đồng/1DV=50kg/lượt	1.000	
		- Đồ không gắn máy:			
		+ Người đi bộ	đồng/người/lượt	200	
		+ Người và xe đạp	đồng/người/lượt	500	
		+ Người và xe máy	đồng/người/lượt	1.500	
		+ Hàng hoá (chỉ thu hàng hoá từ 50kg trở lên)	đồng/1DV=50kg/lượt	1.000	
		b/ Đối với đồ đạc:	đồng/km hoặc 50kg hàng hoá	300	
		a/ Phí bến tàu, xà lan, bến đò			
		- Tàu, xà lan trọng tải từ 5 tấn đến 20 tấn	đồng/ lượt vào bến đồng/ ngày đêm	5.000 10.000	
		- Tàu, xà lan trọng tải từ 20 tấn đến 50 tấn	đồng/ lượt vào bến đồng/ ngày đêm	10.000 15.000	
		- Tàu, xà lan trọng tải trên 50 tấn	đồng/ lượt vào bến đồng/ ngày đêm	20.000	
- Đồ gắn máy trọng tải dưới 5 tấn hoặc chở khách dưới 13 người (đồ dọc)	đồng/ lượt vào bến đồng/ ngày đêm	2.000 5.000			
- Đồ không gắn máy trọng tải dưới 5 tấn hoặc chở khách dưới 13 người (đồ dọc)	đồng/ lượt vào bến đồng/ ngày đêm	1.000 2.000			
- Đồ ngang thuộc địa bàn thị xã	đồng/ tháng	30.000			
- Đồ ngang thuộc địa bàn các huyện	đồng/ tháng	20.000			
b/ Phí sử dụng bãi:					
- Bãi gửi xe ô tô, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	đồng/m ² /ngày đêm				
+ Thuộc địa bàn thị xã		300			

Số TT	Tên phí	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
		+ Thuộc địa bàn các huyện - Bãi chừa làm sân, khoàng sân, vật liệu + Thuộc địa bàn thị xã + Thuộc địa bàn các huyện	đồng/m ² /ngày đêm	200 300 200
6	Phí Khai thác và sử dụng tài liệu đất đai:		đồng/hồ sơ	100.000
7	Phí thư viện (Phí thẻ đọc)	- Đối với người lớn (Không thu đối với thiếu nhi)	đồng/thẻ/năm	10.000
8	Phí an ninh trật tự	- Đối với hộ gia đình không SX kinh doanh - Đối với hộ gia đình có hoạt động SX kinh doanh - Đối với các đơn vị HCSN - Đối với các cơ sở SX kinh doanh	đồng/hộ/tháng đồng/hộ/tháng đồng/đơn vị/tháng đồng/cơ sở/tháng	2.000 5.000 30.000 50.000
9	Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô	a/ Trông giữ ban ngày - Xe đạp - Xe máy - Xe ô tô + Xe con, xe du lịch, xe ca dưới 10 chỗ ngồi, xe tải dưới 1,5 tấn + Xe du lịch, xe ca từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe tải từ 1,5 tấn trở lên, các loại máy thi công + Máy kéo bông sen, xe công nông	đồng/ lượt	500 1.000 3.000 5.000 2.000
		b/ Trông giữ ban đêm - Xe đạp - Xe máy		1.000 2.000

Số TT	Tên phí	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
10	Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá	- Xe ô tô		
		+ Xe con, xe du lịch, xe ca dưới 10 chỗ ngồi, xe tải dưới 1,5 tấn		6.000
		+ Xe du lịch, xe ca từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe tải từ 1,5 tấn trở lên, các loại máy thi công		10.000
		+ Máy kéo bông sen, xe công nông		4.000
11	Phí dự thi, dự tuyển	- Đối với người lớn (Không thu đối với trẻ em)		8.000
		- Kỳ thi tốt nghiệp Trung học cơ sở	đồng/thí sinh/kỳ thi	
		+ Kỳ thi có 5 môn thi		36.000
		+ Kỳ thi có 6 môn thi		45.000
		- Kỳ thi tốt nghiệp PTthông trung học, bổ túc văn hoá		
		+ Kỳ thi có 5 môn thi		42.000
		+ Kỳ thi có 6 môn thi		50.000
+ Kỳ thi có 7 môn thi		57.000		
12	Phí vệ sinh	- Thi tốt nghiệp học nghề ở các trung tâm hướng nghiệp, dạy nghề phổ thông		15.000
		- Thi tuyển sinh vào lớp 10 (thi 2 môn) Trường PTTH chuyên		15.000
		- Đối với hộ gia đình: + Có từ 7 người trở lên + Có từ 5-6 người + Có từ 4 người trở xuống	đồng/hộ/tháng	5.000 4.000 3.000

Số TT	Tên phí	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
		- Đối với trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc của các cơ quan HCSN, doanh nghiệp	đồng/ đơn vị/ tháng	50.000
		+ Đơn vị có từ 50 người trở lên		30.000
		+ Đơn vị có dưới 50 người		30.000
		- Đối với hộ kinh doanh buôn bán nhỏ	đồng/hộ/tháng	30.000
		- Đối với các cửa hàng kinh doanh, dịch vụ, khách sạn, nhà hàng kinh doanh hàng ăn uống, nhà nghỉ		
		+ Khách sạn	đồng/ cơ sở/tháng	100.000
		+ Cửa hàng kinh doanh, dịch vụ, nhà hàng kinh doanh hàng ăn uống, nhà nghỉ		50.000
		- Đối với các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm	đồng/cơ sở/ tháng	150.000
		- Đối với các nhà máy, cơ sở sản xuất	đồng/ đơn vị/ tháng	150.000
		- Đối với các bệnh viện, chợ, bến xe	đồng/ đơn vị/ tháng	100.000
		- Đối với các hộ kinh doanh trong chợ	đồng/hộ/ tháng	5.000
		+ Hộ kinh doanh thường xuyên		
		+ Hộ kinh doanh không thường xuyên	đồng/hộ/ngày	200
		- Đối với các công trình XD, cải tạo, sửa chữa	đồng/ m ³ rác	50.000

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

